

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

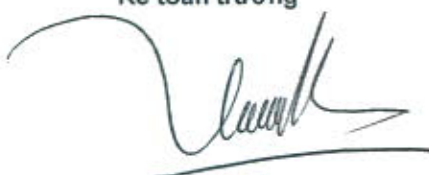
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	31/12/2010
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98,151,047,551	87,581,218,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	503,593,258	2,127,614,738
1. Tiền	111		8,807,471	327,614,738
2. Tiền gửi ngân hàng	112		494,785,788	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18,437,408,034	-
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	5	18,437,408,034	-
2. Đầu tư tài chính khác	128		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,635,010,141	9,094,975,909
1. Phải thu của khách hàng	131		228,000,000	243,212,526
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	6	3,407,010,141	8,851,763,383
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75,575,036,118	76,358,628,250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		52,920,000	275,480,930
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		395,869,468	948,195,354
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		14,160,512	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	75,112,086,138	75,134,951,966
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		627,640,009,159	622,561,915,845
I. Tài sản cố định	220		242,183,165	1,664,089,845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	202,311,670	1,600,295,454
1.1. Nguyên giá	222		437,206,400	2,041,487,066
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(234,894,730)	(441,191,612)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	39,871,494	63,794,391
2.1. Nguyên giá	228		95,691,587	95,691,587
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55,820,093)	(31,897,196)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	626,679,814,994	620,179,815,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		595,694,690,000	589,194,690,000
2. Đầu tư vào các cty liên kết liên doanh	252		1,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		29,985,124,994	29,985,125,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		718,011,000	718,011,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	-	-
2. Ký quỹ, ký cược dài hạn	263		718,011,000	718,011,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		725,791,056,710	710,143,134,742

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	30/9/2011	31/12/2010
A- NỢ PHẢI THU	300		9,485,447,941	1,189,656,998
I. Nợ ngắn hạn	310		9,485,447,941	1,189,656,998
1. Vay ngắn hạn	311	15	8,317,236,943	-
2. Phải trả cho người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	6,842,908	6,842,908
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	13	132,299,000	-
7. Các khoản phải trả nội bộ	317	16	1,029,069,090	1,182,814,090
8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14	716,305,608,769	708,953,477,744
I. Vốn chủ sở hữu	410		716,305,608,769	708,953,477,744
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		605,000,000,000	605,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99,455,000,000	99,455,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,850,608,769	4,498,477,744
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		725,791,056,710	710,143,134,742

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hải

Ngày 10 tháng 10 năm 2011
Phó tổng Giám đốc



Vũ Ngọc Tú

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG CHO NIÊN ĐỘ
(Quý 3 năm 2011)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế năm	
		Số kỳ này năm nay	Số kỳ này năm trước	Số lũy kế kỳ này năm nay	Số lũy kế kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	-	510,000,000	-	1,594,090,909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	18	-	510,000,000	-	1,594,090,909
4. Giá vốn hàng bán	19	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		-	510,000,000	-	1,594,090,909
6. Doanh thu hoạt động tài chính		37,501,231	2,876,687,990	12,037,734,922	6,381,655,884
7. Chi phí tài chính	20	2,298,137	15,807,998	7,553,657	56,551,839
- Trong đó : Chi phí lãi vay			10,410,960	-	30,150,183
8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý kinh doanh	21	1,537,954,140	2,302,977,216	4,432,769,001	6,700,495,102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22-24)		(1,502,751,046)	1,067,902,776	7,597,412,264	1,218,699,852
11. Thu nhập khác		909,090,909	-	913,365,909	-
12. Chi phí khác		1,158,647,148	-	1,158,647,148	-
13. Lợi nhuận khác		(249,556,239)	-	(245,281,239)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1,752,307,285)	1,067,902,776	7,352,131,025	1,218,699,852
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN		(1,752,307,285)	1,067,902,776	7,352,131,025	1,218,699,852

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hải

Ngày 10 tháng 10 năm 2011

Phó tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế kỳ này năm nay	Lũy kế kỳ này năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KD		
1	Lợi nhuận (Lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>	7,352,131,025	1,218,699,852
2	Khấu hao tài sản cố định	(182,373,985)	322,338,627
3	Các khoản dự phòng	-	-
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
5	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	-	(628,279,904)
6	Lãi tiền gửi tiền cho vay	-	30,150,183
7	Chi phí lãi vay	-	-
8	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	7,169,757,040	942,908,759
9	Tăng giảm các khoản phải thu	5,998,131,142	71,335,893,523
10	Tăng giảm hàng tồn kho	-	-
	Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(21,446,000)	(79,503,692,568)
11	Tăng, giảm chi phí trả trước	222,560,930	(1,003,245,401)
12	Tiền lãi vay đã trả	-	(34,752,459)
13	Thuế TNDN đã nộp	-	(1,262,467,259)
14	Tiền thu từ các hoạt động khác	22,865,828	3,188,974,601
15	Tiền chi cho các hoạt động khác	-	(718,011,000)
16			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	13,391,868,940	(7,054,391,804)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	1,604,280,666	(437,795,715)
22			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(18,437,408,034)	11,000,000,000
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(6,499,999,994)	(211,541,535,100)
26	Tiền chi để mua các công ty con	-	-
27	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty khác	-	-
28	Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	628,279,904
29			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(23,333,127,362)	(200,351,050,911)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của các chủ sở hữu	-	199,455,000,000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	8,317,236,943	1,015,500,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(7,000,000,000)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	8,317,236,943	193,470,500,000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1,624,021,479)	(13,934,942,716)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2,127,614,738	14,647,881,656
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	503,593,258	712,938,940

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh Hải

Ngày 10 tháng 10 năm 2011

Phó tổng Giám đốc

Vũ Ngọc Tú

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Phong, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013874 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 26 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số

0103013874	Ngày 3 tháng 8 năm 2009
0103013874	Ngày 27 tháng 8 năm 2009
0103013874	Ngày 28 tháng 9 năm 2009
0103013874	Ngày 2 tháng 12 năm 2009
0102051941	Ngày 12 tháng 2 năm 2010
0102051941	Ngày 24 tháng 5 năm 2010
0102051941	Ngày 15 tháng 7 năm 2010
0102051941	Ngày 24 tháng 9 năm 2010
0102051941	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0102051941	Ngày 20 tháng 6 năm 2011

Ngày 28 tháng 4 năm 2010, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chính thức chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay với mã cổ phiếu NVT theo công văn số 85/QĐ-SGDHCM. Ngày 7 tháng 5 năm 2010, 50.500.000 cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và bắt đầu phiên giao dịch đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 20 tháng 7 năm 2010 Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho công ty CP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay niêm yết bổ sung 10.000.000 cổ phiếu nâng tổng số cổ phiếu niêm yết của Công ty CP BDS Du lịch Ninh Vân Bay lên 60.500.000 cổ phiếu.

Hoạt động chính của công ty và các công ty con

- Kinh doanh bất động sản.
- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất), xúc tiến đầu tư thương mại;
- Dịch vụ quản lý bất động sản
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

CÔNG TY CÓ CÁC CÔNG TY CON CHÍNH SAU:

Công ty TNHH Hai Dung (Công ty Hai Dung)

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 3600805594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006, với số vốn điều lệ là 110 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, đầu tư khu du lịch sinh thái và kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ ăn uống. Công ty có trụ sở đặt tại ấp Bến Cột, xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và văn phòng giao dịch đặt tại số 24 Yến Thế, Phường 2, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty nắm giữ 90% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải (Công ty Hồng Hải)

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4200686538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 13 tháng 12 năm 2008, với số vốn điều lệ là 90 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khu du lịch sinh thái, dịch vụ ăn uống và lữ hành. Công ty có trụ sở đặt tại thôn Văn Đăng, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Du lịch Tân Phú (Công ty Tân Phú)

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103025527 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 6 năm 2008, với số vốn điều lệ là 150 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn, khu nghỉ dưỡng và dịch vụ ăn uống. Công ty có trụ sở đặt tại tầng 8, tòa nhà LOD, số 28 đường Trần Thái Tông, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Một thành viên Câu lạc bộ Kỳ nghỉ Ninh Vân Bay.

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0310273430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 8 năm 2010, với số vốn điều lệ là 10 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là phát hành và quản lý thẻ nghỉ dài hạn. Công ty có trụ sở đặt tại lầu 1, Cao ốc Central Point, Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 6 tháng 5 năm 2011, Công ty đã góp đủ số vốn điều lệ nói trên và nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực kế toán và hệ thống áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành nói chung và chuẩn mực số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ nói riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự mà Công ty không thể thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng mặt đất mặt biển	33 - 45 năm
Quyền sử dụng đất	33 - 45 năm
Tài sản vô hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong các đoạn dưới đây. Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lợi nhuận trước thuế và trước lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ tiền tệ dài hạn sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Tập đoàn con, Tập đoàn liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2011	31/12/2010
*	Tiền mặt	8,807,471	102,458,042
*	Tiền gửi ngân hàng	494,785,788	225,156,696
*	Các khoản tương đương tiền	-	1,800,000,000
	Cộng	503,593,258	2,127,614,738
*Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.			
5	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2011	31/12/2010
	Phải thu gốc cho Công ty TNHH Hai Dung vay	17,337,408,034	
	Đầu tư tài chính khác	1,100,000,000	
	Cộng	18,437,408,034	-
6	CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	30/09/2011	31/12/2010
	Phải thu gốc cho Công ty TNHH Hai Dung vay		1,070,848,034
	Phải thu gốc cho Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải vay		500,000,000
	Phải thu lãi vay từ Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải		132,539,591
	Phải thu chi phí trả hộ cho các bên liên quan	3,407,010,141	7,148,375,758
	Cộng	3,407,010,141	8,851,763,383
7	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2011	31/12/2010
	<i>Ứng trước tiền mua cổ phần/phần vốn góp</i>		
	<i>Trong đó</i>		
-	Công ty TNHH Du lịch sinh thái Cồn Bắp	48,030,000,006	48,030,000,000
-	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Danh Việt	26,976,410,100	26,976,410,100
-	Đặt cọc thuê văn phòng		
-	Đặt cọc thuê tòa nhà Tungshing Square	105,676,032	105,676,032
-	Tạm ứng		22,865,834
	Cộng	75,112,086,138	75,134,951,966

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	1,604,280,666	437,206,400	2,041,487,066
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ	1,604,280,666	-	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2011	-	437,206,400	437,206,400
Giá trị hao mòn			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	311,935,314	129,256,298	441,191,612
Khấu hao trong kỳ	133,690,055	105,638,432	239,328,487
Thanh lý nhượng bán	445,625,369	-	445,625,369
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2011	(0)	234,894,730	234,894,730
Giá trị còn lại của TSCĐ			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	1,292,345,352	307,950,102	1,600,295,454
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2011	0	202,311,670	202,311,670

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

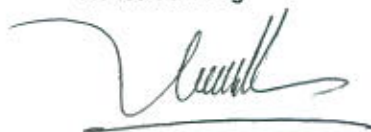
	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	95,691,587	95,691,587
Tăng trong kỳ		-
Giảm trong kỳ		
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2011	95,691,587	95,691,587
Giá trị hao mòn		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	31,897,196	31,897,196
Khấu hao trong kỳ	23,922,897	23,922,897
Thanh lý nhượng bán	-	-
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2011	55,820,093	55,820,093
Giá trị còn lại của TSCĐ		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	63,794,391	63,794,391
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2011	39,871,494	39,871,494

10	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/09/2011	31/12/2010		
*	Đầu tư vào công ty con	595,694,690,000	589,194,690,000		
	Công ty TNHH Hai Dung	204,742,800,000	204,742,800,000		
	Công ty CP DL Hồng Hải	304,451,890,000	304,451,890,000		
	Công ty CP Du lịch Tân Phú	76,500,000,000	76,500,000,000		
	Công ty TNHH Một thành viên Kỳ nghỉ Ninh Vân Bay	10,000,000,000	3,500,000,000		
*	Đầu tư vào công ty liên kết				
	Công ty CP tuyển tập khách sạn Đông Dương	1,000,000,000	1,000,000,000		
*	Đầu tư dài hạn khác	29,985,124,994	29,985,125,000		
	Công ty TNHH DL Sinh thái Cồn Bắp	15,899,999,994	15,900,000,000		
	Công ty CP TM DV Danh Việt	14,085,125,000	14,085,125,000		
	Cộng	626,679,814,994	620,179,815,000		
12	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC	30/09/2011	31/12/2010		
-	Thuế GTGT	6,842,908	6,842,908		
-	Thuế TNDN				
-	Thuế TNCN				
	Cộng	6,842,908	6,842,908		
13	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2011	31/12/2010		
-	Các khoản phải trả khác				
-	Trích trước chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu				
	Cộng	-			
14	VỐN CHỦ SỞ HỮU				
14.1	Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
	Nội dung	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Cho giai đoạn kết thúc 30 tháng 9 năm 2011				
	Số dư đầu kỳ	605,000,000,000	99,455,000,000	4,498,477,744	708,953,477,744
	Tăng vốn				-
	Lợi nhuận trong kỳ			7,352,131,019	7,352,131,019
	Số dư cuối kỳ	605,000,000,000	99,455,000,000	11,850,608,763	716,305,608,763
14.2	Cổ phiếu	30/09/2011	31/12/2010		
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,500,000,000	60,500,000,000		
	- Số lượng cổ phiếu phát ra công chúng				
	+ Cổ phiếu phổ thông	60,500,000,000	60,500,000,000		
	+ Cổ phiếu ưu đãi				
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60,500,000,000	60,500,000,000		
	+ Cổ phiếu phổ thông	60,500,000,000	60,500,000,000		
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
15	VAY NGẮN HẠN	30/09/2011	31/12/2010		
	Vay nội bộ khác	8,317,236,943			
	Cộng	8,317,236,943	-		
16	PHẢI TRẢ NỘI BỘ	30/09/2011	31/12/2010		
	Phải trả tiền bán thẻ hội viên cho công ty thẻ	1,029,069,090	1,182,814,090		
	Cộng	1,029,069,090	1,182,814,090		

Thông tin bổ sung trên bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 30 tháng 9 năm 2011	Cho giai đoạn kết thúc 30 tháng 9 năm 2010
17 TỔNG DOANH THU		
Doanh thu hàng hóa	-	510,000,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ		510,000,000
Cộng	-	510,000,000
18 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 30 tháng 9 năm 2011	Cho giai đoạn kết thúc 30 tháng 9 năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37,501,231	303,305,307
Lãi từ hoạt động đầu tư cổ phiếu		
Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	-	2,573,382,683
Cộng	37,501,231	2,876,687,990
19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 30 tháng 9 năm 2011	Cho giai đoạn kết thúc 30 tháng 9 năm 2010
Giá vốn hàng bán	-	
Cộng	-	-
20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 30 tháng 9 năm 2011	Cho giai đoạn kết thúc 30 tháng 9 năm 2010
Chi phí lãi vay	-	10,410,960
Chi phí tài chính khác	2,298,137	5,397,038
Cộng	2,298,137	15,807,998
21 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 30 tháng 9 năm 2011	Cho giai đoạn kết thúc 30 tháng 9 năm 2010
Chi phí nhân công	601,022,750	1,073,488,884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43,189,826	185,802,721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,078,940	248,732,467
Chi phí khác	812,662,624	794,953,144
Cộng	1,537,954,140	2,302,977,216

Kế toán trưởng

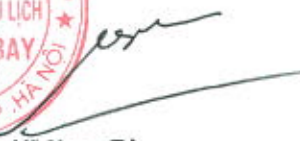


Ngô thị thanh Hải



Hà nội ngày 10 tháng 10 năm 2011

Phó tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tú